

Số: 1626/BC-LTT-ĐT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Tên cơ sở: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM
2. Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình
3. Phân hiệu (nếu có):
4. Năm bắt đầu thành lập: 1986
5. Năm thành lập theo loại hình sở hữu hiện tại: 2005
6. Cơ quan chủ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
7. Hình thức sở hữu: Công lập
8. Quy mô đào tạo theo thiết kế

TT	Nghề đào tạo	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo dưới 3 tháng
1	Cắt gọt kim loại	120	70	50		
2	Cơ điện tử	165	105	60		
3	Công nghệ May Veston	70	35	35		
4	Công nghệ Ô tô	95	35	60		
5	Điện công nghiệp	140	90	50		
6	Điện tử công nghiệp	140	90	50		
7	Kế toán doanh nghiệp	95	60	35		
8	Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	160	90	70		
9	Lắp đặt thiết bị lạnh	150	90	60		
10	Máy thời trang	140	90	50		

11	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	95	60	35		
12	Quản trị mạng máy tính	170	120	50		
13	Tài chính doanh nghiệp	95	60	35		
14	Ngành Điện - Điện tử	150				150
15	Ngành Cơ khí	200				200
16	Ngành Sửa chữa ô tô	50				50
17	Ngành CNTT	1500				1500
	Tổng cộng	3535	995	640		1900

9. Số nghề hiện đang đào tạo

TT	Nghề đào tạo	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo dưới 3 tháng
1	Cắt gọt kim loại	85		85		
2	Công nghệ Ô tô	364	148	216		
3	Điện công nghiệp	97		97		
4	Điện tử công nghiệp	89		89		
5	Kế toán doanh nghiệp	77		77		
6	Lắp đặt thiết bị lạnh	140		140		
7	Máy thời trang	23		23		
8	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	122	59	63		
9	Quản trị mạng máy tính	201		201		
10	Ngành Điện - Điện tử	90				90
11	Ngành Cơ khí	119				119

12	Ngành Sửa chữa ô tô	23				23
13	Ngành CNTT	1334				1334
	Tổng cộng	2764	207	991		1566

10. Kết quả tuyển sinh

Năm	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo dưới 3 tháng
2011	120				120
2012	140				140
2013	170				170
2014	190				190
2015	1885	87	509		1289
2016	2424	166	692		1566

11. Tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm: Chưa có khóa tốt nghiệp

Nội dung	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Trình độ cao đẳng nghề					
1. Nghề....					
2. Nghề....					
.....					
Trình độ trung cấp nghề					
1. Nghề....					
2. Nghề....					
.....					
Trình độ sơ cấp					
1. Nghề....					
2. Nghề....					

12. Cơ sở vật chất (tính tại thời điểm 31/12/2015)

Diện tích			Phòng học lý thuyết		Phòng thực hành	
Tổng	Trụ sở chính	Phân hiệu (nếu có)	Tổng diện tích	Bình quân phòng lý thuyết/chỗ học	Tổng diện tích	Bình quân phòng thực hành/chỗ thực hành
26.623	26.623		6.337	5.29	7.426	6.2

13. Thiết bị đào tạo

Nghề đào tạo	Giá trị (1.000 đồng)		Giá trị thiết bị theo thời gian mua (1.000 đồng)						Mức độ đáp ứng so với danh mục thiết bị tối thiểu (nếu có)	Mức độ đáp ứng so với yêu cầu đào tạo (%)
	Nguyên giá	Còn lại đến 31/12/2015	Trước 31/12/2005		2006 - 2010		2011 - 2015			
			Nguyên giá	Còn lại đến 31/12/2015	Nguyên giá	Còn lại đến 31/12/2015	Nguyên giá	Còn lại đến 31/12/2015		
Cơ khí	23561818	7785502	1654793	455750	17384812	5029849	4522213	2299903		- Thiết bị đào tạo cơ bản: 80% -Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 60%
Nhiệt lạnh	2506447	1604391	320505	203605	1208777	573360	977165	827426		- Thiết bị đào tạo cơ bản: 70% -Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 50%
Động lực	16618974	9507977	531811	452211	6957238	3165127	9129925	5890539		- Thiết bị đào tạo cơ bản: 80% -Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 60%
Máy thời trang	1523031	645054	180120	16120	391503	58912	951408	570022		- Thiết bị đào tạo cơ bản: 70% -Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 60%

Công nghệ thông tin	9938917	2205286	167200	14650	6088077	267107	3683620	1923529	- Thiết bị đào tạo cơ bản: 80% - Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 60%
Điện - Điện tử	34730140	17170823	5254844	2073301	18593174	7219024	10882122	7878498	- Thiết bị đào tạo cơ bản: 80% - Thiết bị đào tạo chuyên sâu: 70%
Khoa học cơ bản	523407	148296			410754	88584	112653	59712	Thiết bị giảng dạy ngoại ngữ 75%

14. Giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý (tính tại thời điểm 31/12/2015)

14.1. Số lượng giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý

- Số lượng cán bộ quản lý bao gồm trưởng, phó phòng, trung tâm, tổ trực thuộc trường.

- Số lượng giáo viên, giảng viên bao gồm trưởng, phó khoa chuyên trách.

Tổng số giáo viên và cán bộ quản lý			Số lượng giáo viên cơ hữu (Hợp đồng từ 01 năm trở lên)	Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi /giảng viên, giáo viên
Tổng	Cán bộ quản lý	Giáo viên, giảng viên		
226	30	196	196	6.11

14.2. Trình độ giảng viên, giáo viên

Trình độ đào tạo						Trình độ kỹ năng nghề (nếu có)		Nghị vụ sư phạm		Tin học		Ngoại ngữ	
Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân	Cao đẳng nghề /Cao đẳng	Trung cấp nghề/ Trung cấp	Khác	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ bậc thợ	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn
2	107	87				122	07	196	0	133	63	196	0

15. Dự kiến tuyển mới

Giai đoạn	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo dưới 3 tháng
2016 - 2020	36000	18000	9000		9000
2021 - 2030	74000	36000	18000		20000

Ghi chú: Phụ lục này chỉ áp dụng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Không bao gồm các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm).

Nơi nhận:

- Sở LĐTĐ và XH (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, P.TS-ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc



THỰC TRẠNG CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số 31125/SLĐT BXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ		Loại hình sở hữu			
				Trụ sở chính	Phân hiệu (nếu có)	Công lập	Doanh nghiệp nhà nước	Tư thực	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	Trường cao đẳng								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM	2005	Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh	390 Hoàng Văn Thụ, phường 04, quận Tân Bình		x			

[Handwritten signature]

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM

Phụ lục 02

KẾT QUẢ TUYỂN SINH

(Kèm theo Công văn số 31125/SLĐTBXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Tổng giai đoạn 2011-2016				Kết quả tuyển sinh																							
						Năm 2011				Năm 2012				Năm 2013				Năm 2014				Năm 2015				Năm 2016			
		Tổng số	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	CB	TC	Sơ cấp và dưới 3 tháng
A	Trường cao đẳng																												
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM	4929	253	1201	3475	120			120	140			140	170			170	190			190	1885	87	509	1289	2424	166	692	1566

[Handwritten signature]



QUY MÔ VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số 31125/SLĐTĐBXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Quy mô đào tạo năm 2016 (Theo giấy phép đăng ký hoạt động được cơ quan có thẩm quyền cấp)				Số nghề hiện đang đào tạo (Theo giấy phép đăng ký hoạt động được cơ quan có thẩm quyền cấp)		
		Tổng (Sau khi quy đổi)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 3 tháng
A	Trường cao đẳng							
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM	1198	207	991	1566	19	21	4

[Handwritten signature]

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM

Phụ lục 04



CƠ SỞ VẬT CHẤT (TÍNH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015)

(Kèm theo Công văn số 31125/SLDTBXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Diện tích (m2)			Phòng học lý thuyết (m ²)		Phòng thực hành (m2)	
		Tổng	Trụ sở chính	Phân hiệu (nếu có)	Tổng diện tích	Bình quân phòng học lý thuyết/chỗ học	Tổng diện tích	Bình quân phòng học thực hành/chỗ thực hành
A	Trường cao đẳng							
I	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM	26,623	26,623		6,337.0	5.29	7,426	6.20

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM

Phụ lục 05

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ (TÍNH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2015)

(Kèm theo Công văn số 31125/SLDTBXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Tổng số giáo viên và cán bộ quản lý			Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên	Số lượng giáo viên cơ hữu (Hợp đồng từ 01 năm trở lên)	Trình độ giáo viên					Trình độ kỹ năng nghề (nếu có)		Nghịệp vụ sư phạm		Tin học		Ngoại ngữ		
		Tổng	Cán bộ quản lý	Giáo viên, giảng viên			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân	Cao đẳng/Cao đẳng nghề	Trung cấp/Trung cấp nghề	Khác	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ bậc thợ	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn
A	Trường cao đẳng																			
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM	226	30	196	6.11	196	02	107	87				122	07	196	0	133	63	196	0

[Signature]

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP.HCM

Phụ lục 06

DỰ KIẾN TUYỂN SINH

(Kèm theo Công văn số 31125/SLĐTBXH-DN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ sở	Giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2021-2030			
		Tổng số	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 3 tháng	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 3 tháng
I	Trường cao đẳng								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh	36000	18000	9000	9000	74000	36000	18000	20000

